



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cao su Sao vàng

Ngày 31/12/2025	51,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	2.4%	98.8%

DT thuần Q4/25
540
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 261 93.5%
YoY: ▲ 300 125%

LN thuần Q4/25
2.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.47 -70.0%
YoY: ▼ 0.56 -19.2%

LN sau thuế Q4/25
7.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.64 9.6%
YoY: ▲ 5.08 234%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.6%
YoY: +/- ▼ 16.4%

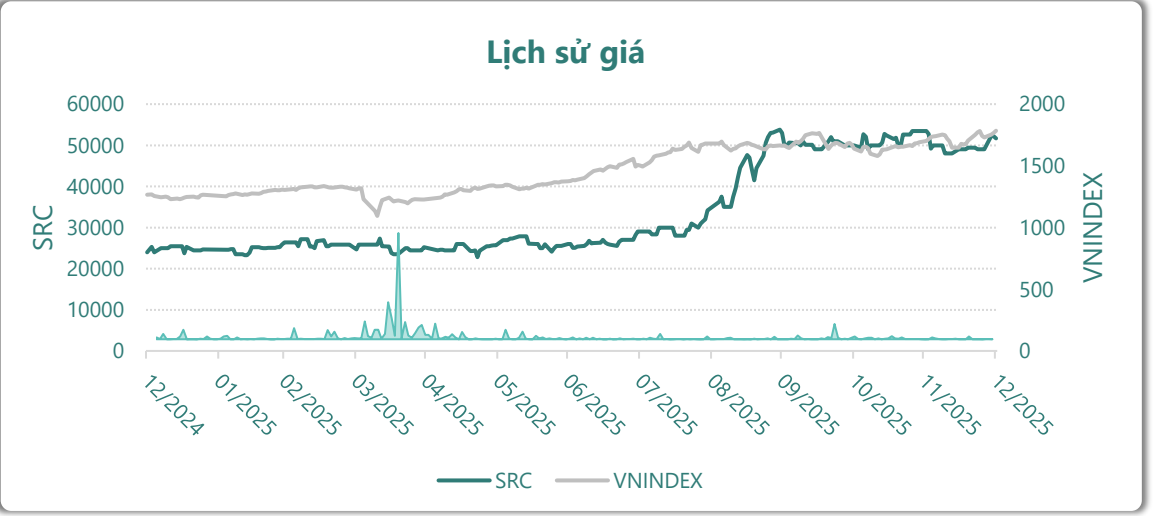
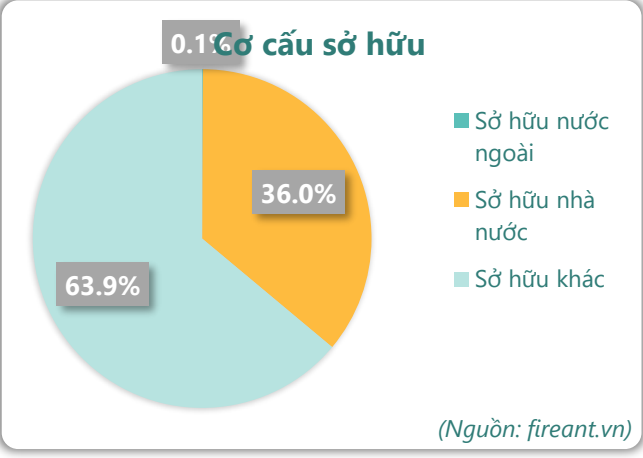
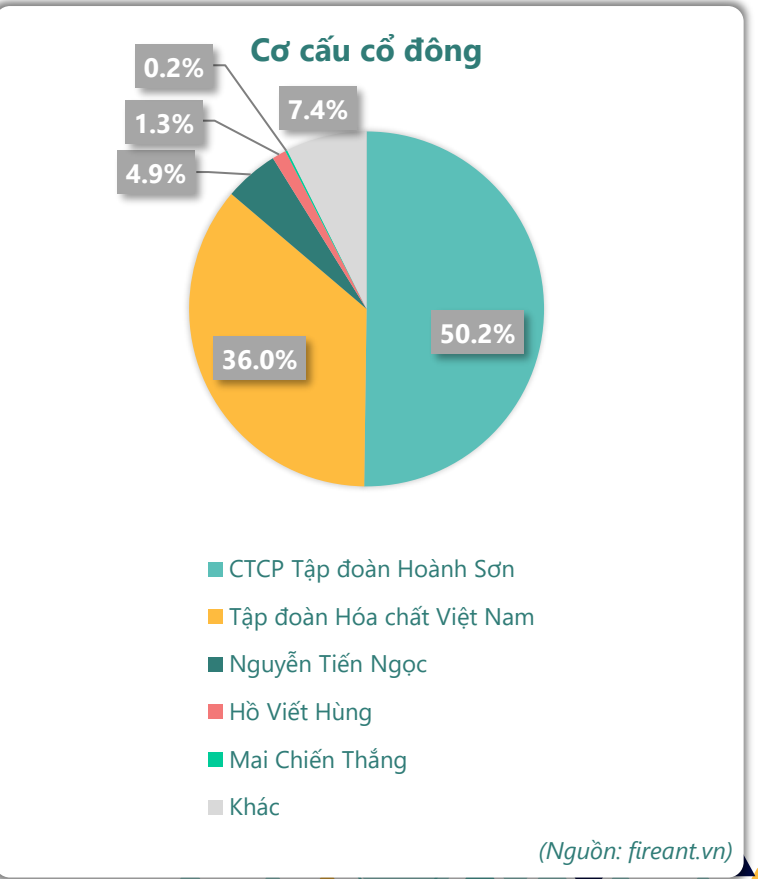
ROE 2025
4.3%
YoY: +/- ▼ 25.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,799 - 53,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,451
Số lượng CPLH (CP)	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,100
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.10
EPS	877
P/E	58.9

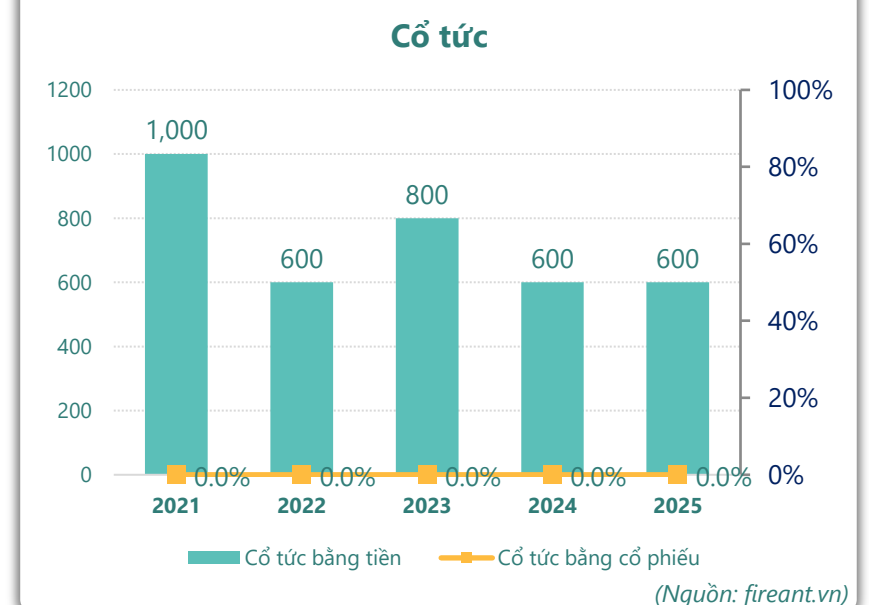
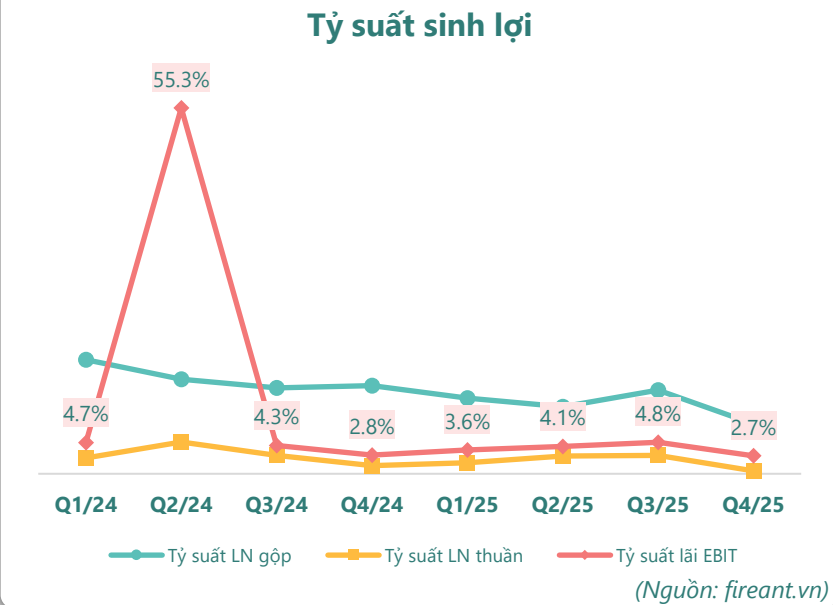
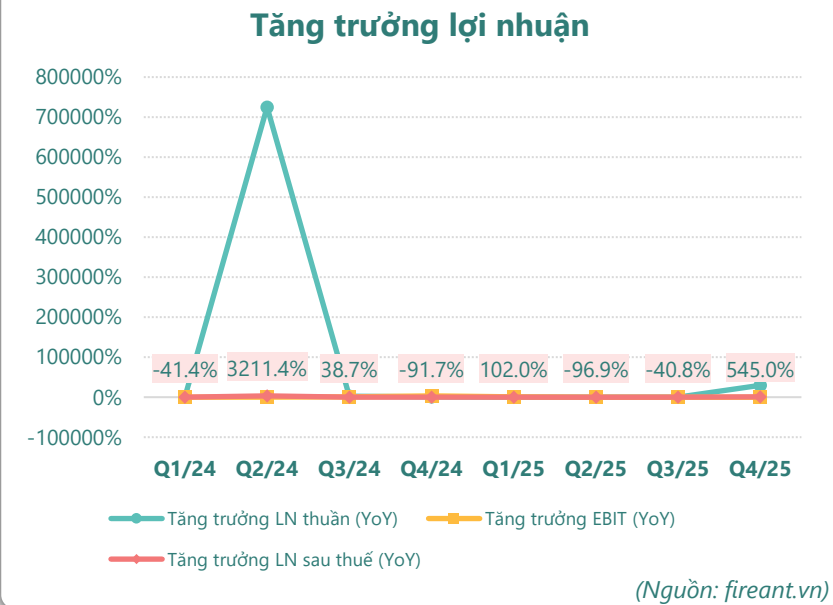
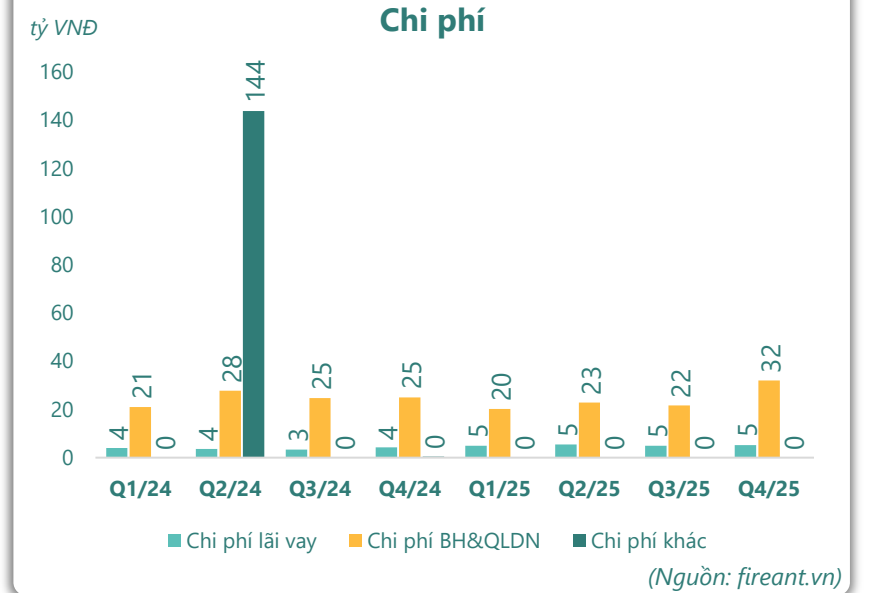
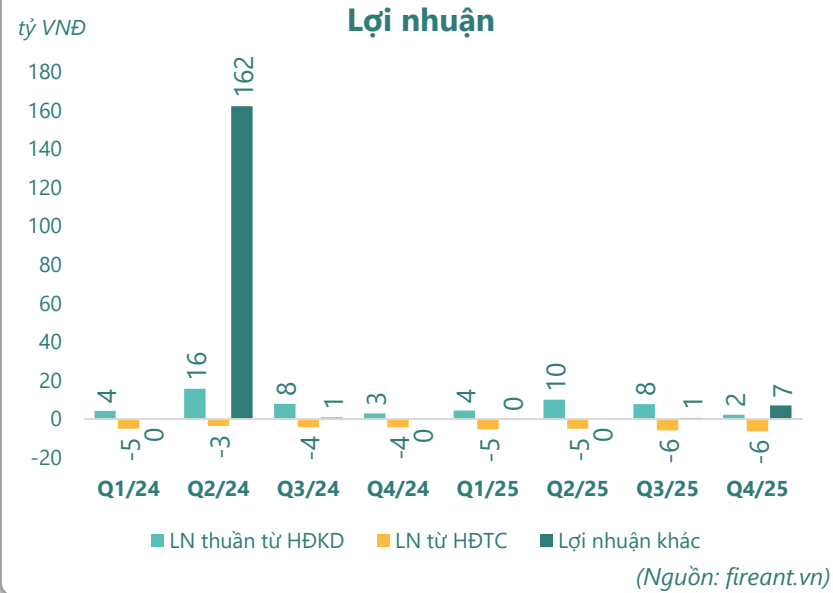
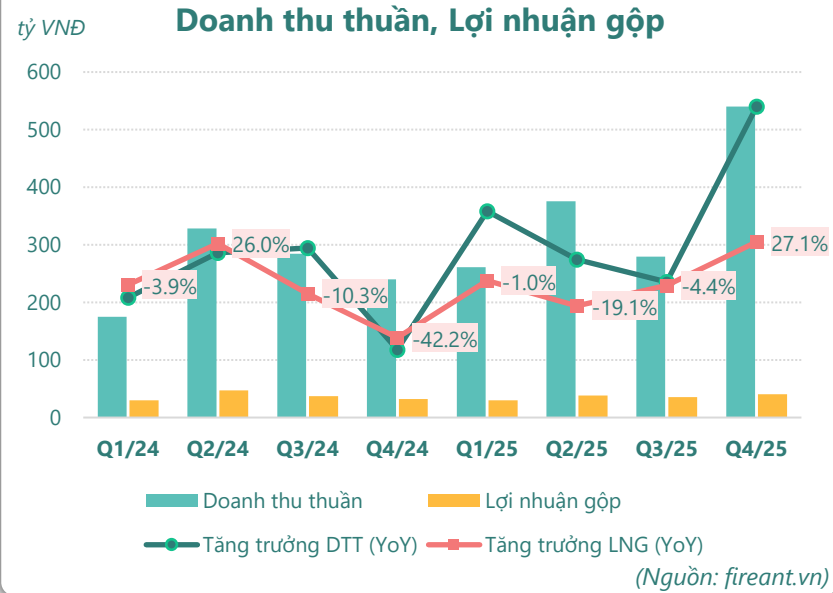
DT thuần 2025
1,456
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 428 41.6%

LN thuần 2025
24.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.30 -12.0%

LN sau thuế 2025
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 127 -83.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



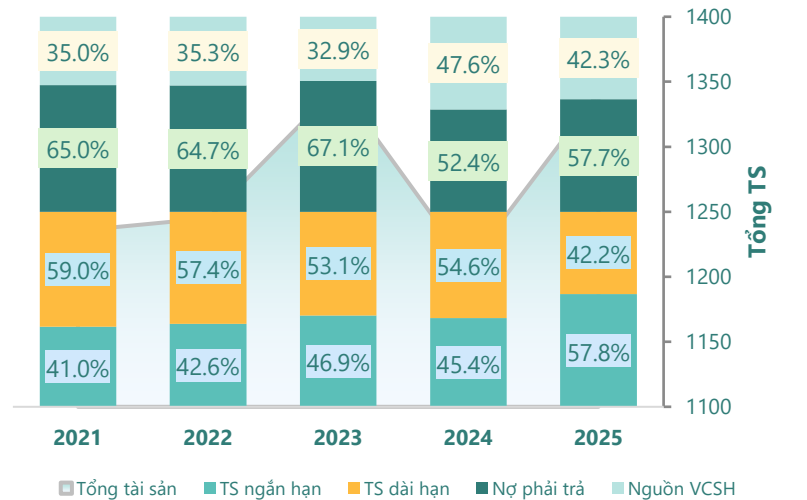


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

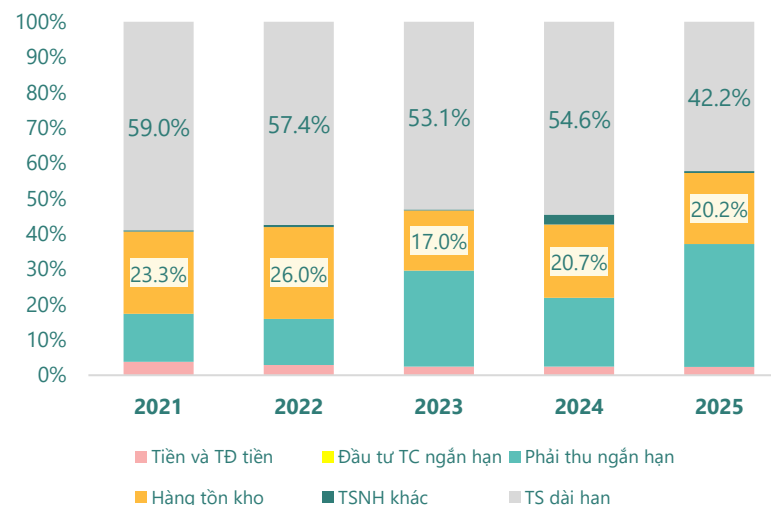
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

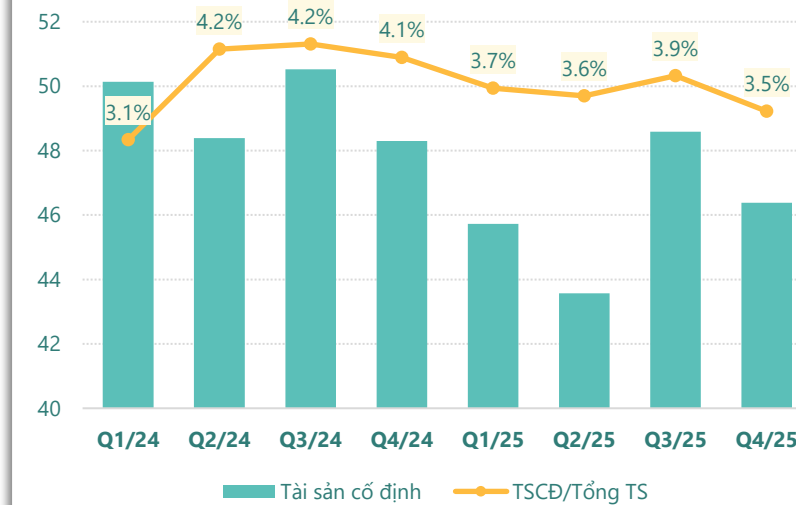
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

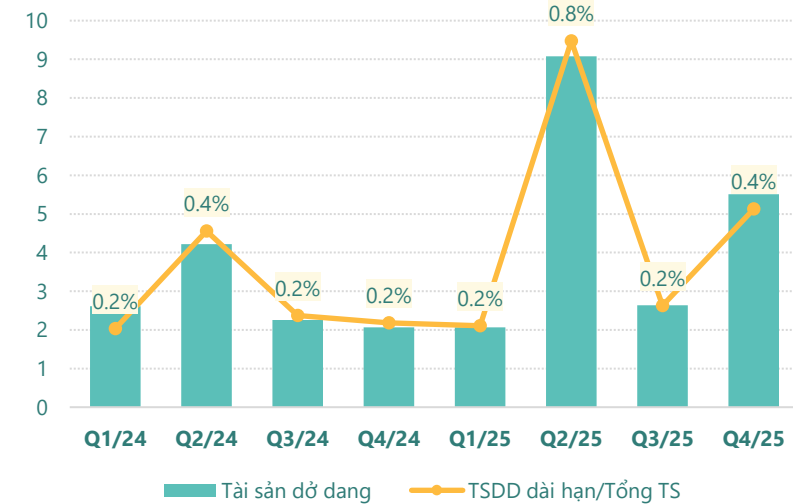
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

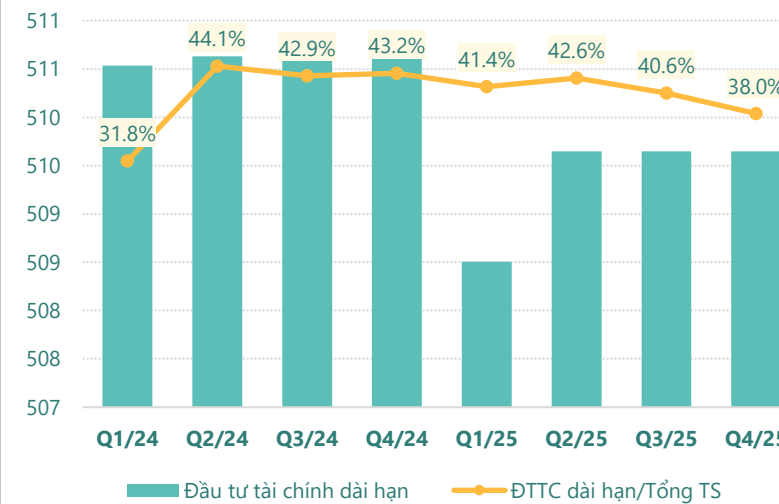
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

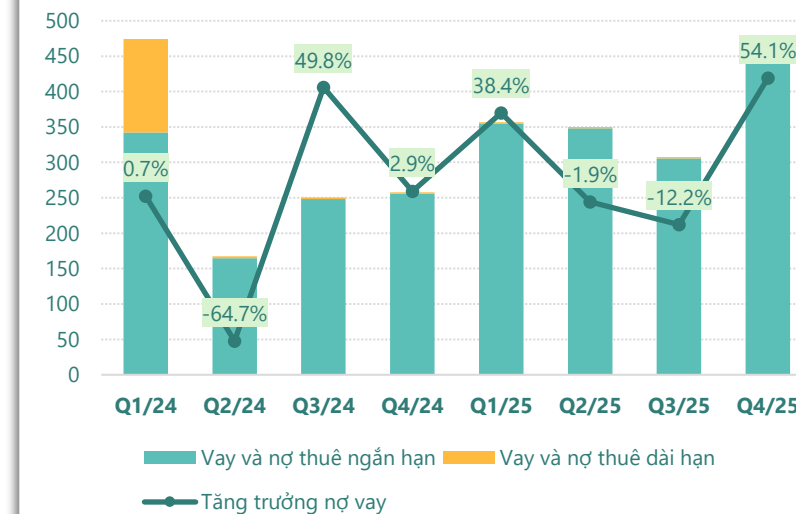
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

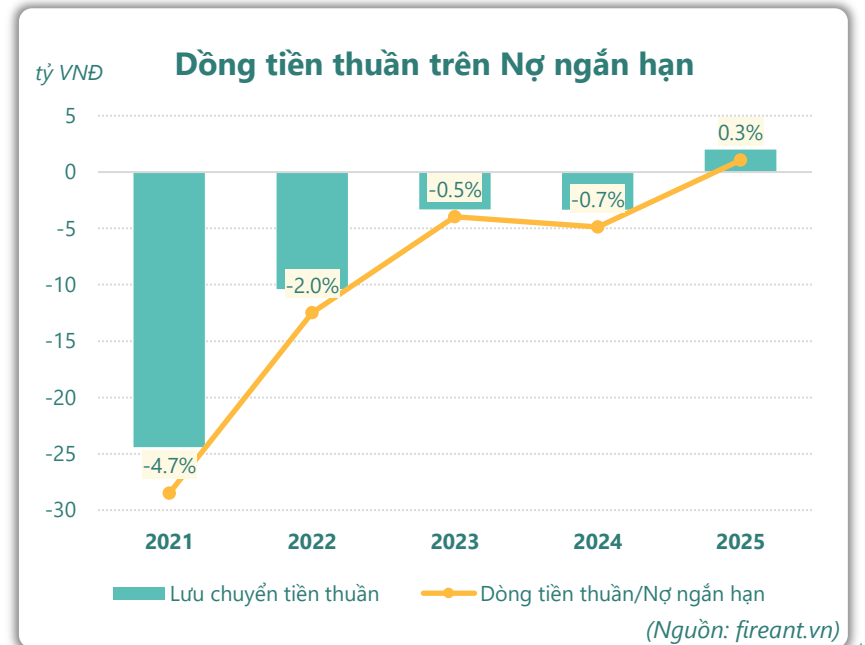
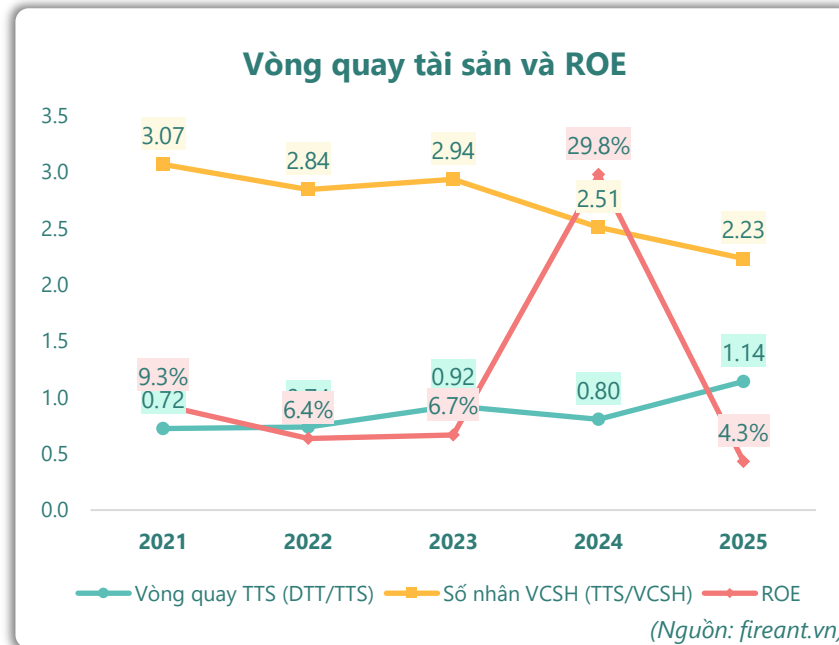
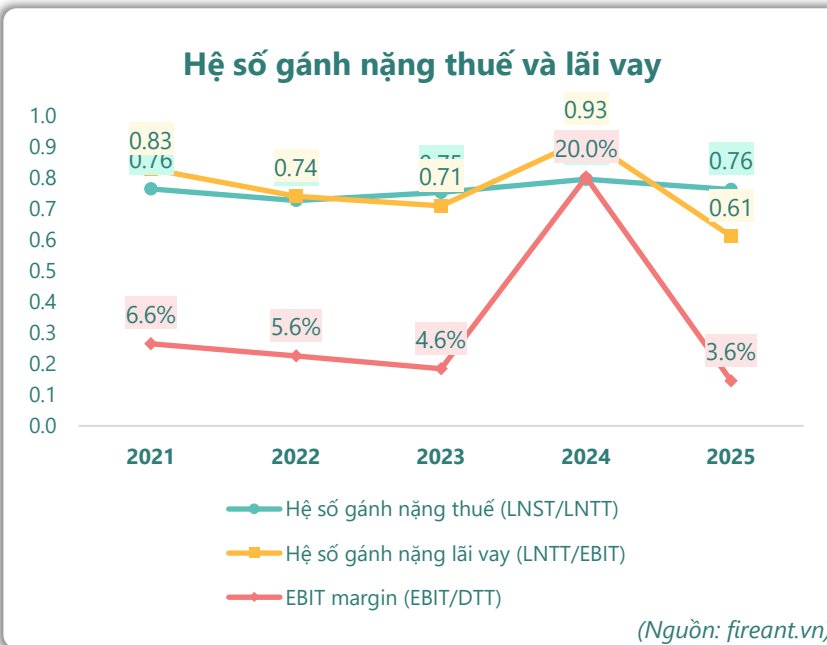
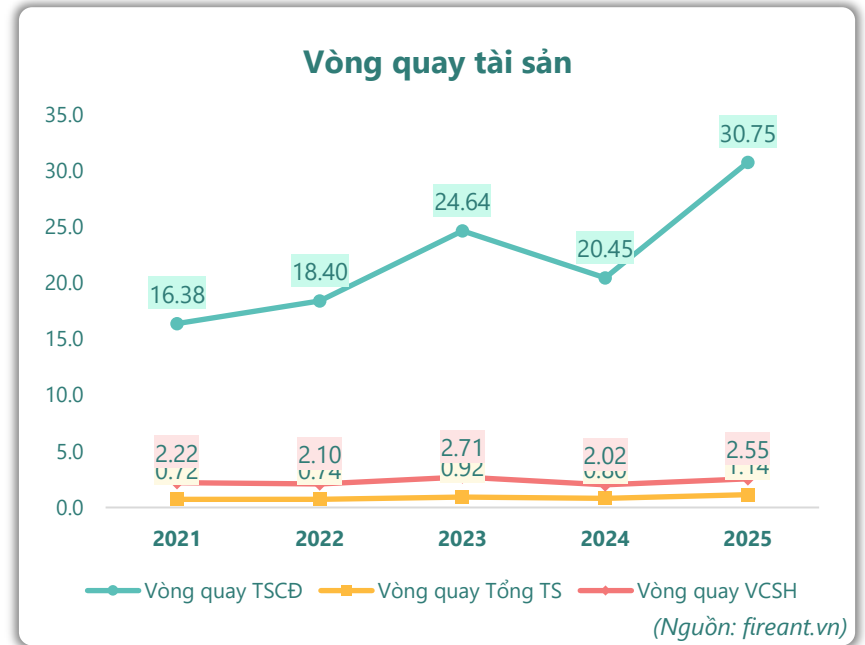
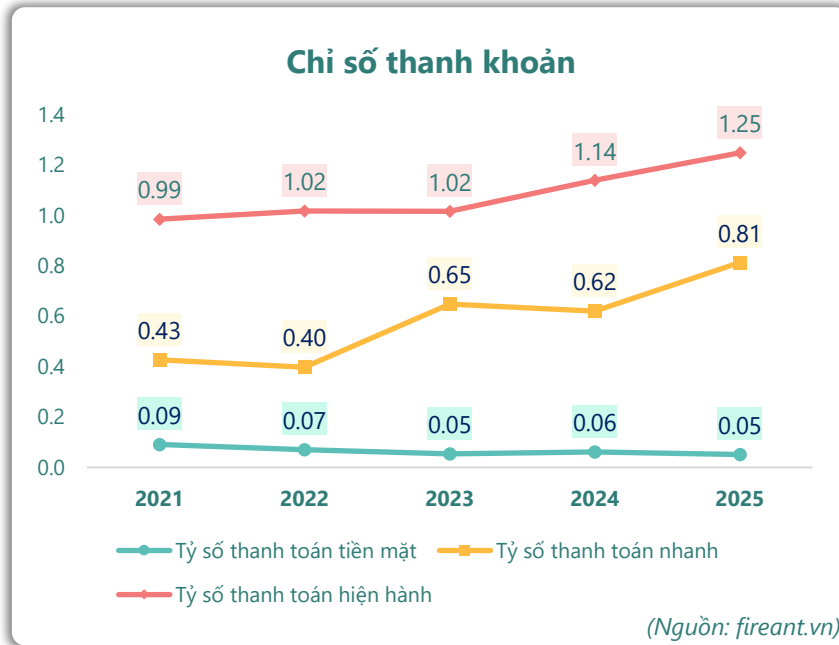
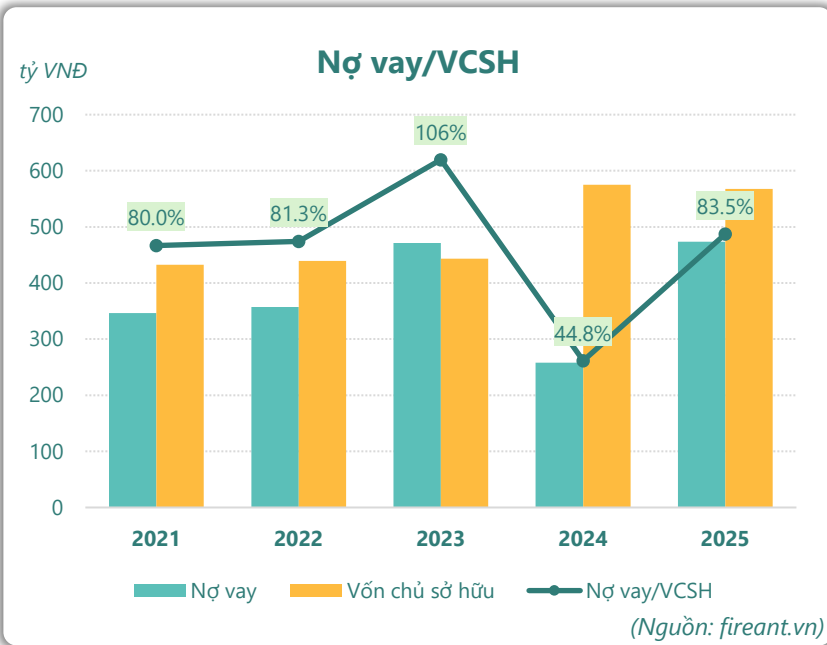
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	540	240	125%	1,456	1,028	41.6%
Giá vốn hàng bán	499	208	140%	1,312	882	48.8%
Lợi nhuận gộp	40.7	32.0	27.2%	144	146	-1.5%
Doanh thu HĐTC	0.60	2.05	-70.6%	3.07	5.26	-41.7%
Chi phí TC	7.01	6.19	13.2%	25.6	24.3	5.6%
Chi phí lãi vay	5.23	4.23	23.5%	20.5	15.4	33.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.10	8.71	-7.0%	30.6	35.5	-13.7%
Chi phí QLDN	23.9	16.3	46.4%	66.1	63.6	3.9%
LN thuần từ HĐKD	2.34	2.90	-19.2%	24.7	28.0	-12.0%
Lợi nhuận khác	7.08	-0.39	1915%	7.67	163	-95.3%
LN trước thuế	9.42	2.51	275%	32.3	191	-83.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.25	2.17	234%	24.6	152	-83.8%
LNST của CĐ cty mẹ	7.25	2.17	234%	24.6	152	-83.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-69.2	-7.29	-107	30.5	40.8	-152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.09	5.61	0.04	-5.85	-1.70	-0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	66.3	5.69	98.9	-24.2	-42.2	165
Tiền đầu kỳ	28.5	25.6	29.7	21.5	21.9	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	-2.80	4.01	-8.26	0.48	-3.19	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.08	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	25.6	29.7	21.5	21.9	18.7	31.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,342	1,209	11.0%
Tài sản ngắn hạn	775	549	41.2%
Tiền và tương đương tiền	31.7	29.7	6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	466	235	97.9%
Hàng tồn kho	270	250	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	33.9	-77.5%
Tài sản dài hạn	566	660	-14.2%
Phải thu dài hạn	2.01	97.8	-97.9%
Tài sản cố định	46.4	48.3	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.51	2.07	167%
Đầu tư tài chính dài hạn	510	509	0.2%
Tài sản dài hạn khác	2.65	3.12	-15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	774	634	22.1%
Nợ ngắn hạn	621	482	28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	471	256	84.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.0	148	-37.9%
Nợ dài hạn	153	152	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.67	2.12	26.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	567	575	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	567	575	-1.3%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

